1. huì 会 / bú huì : 不会 + V
can, to be able to

2. shuō 说 : to speak, to say

bú shuō : 不说

bú huì shuō : 不会说

Wǒ lǎoshī huì shuō Hànyǔ : 我老师会说汉语

Wǒ huì shuō Yīngyǔ : 我会说英语

3. māma : 妈妈 : mẹ

Wǒ māma huì shuō Hànyǔ : 我妈妈会说汉语

Nǐ huì shuō Hànyǔ ma ?

A: 你会说汉语吗?

Wǒ huì shuō Hànyǔ .

B: 我会说汉语.

Nǐ māma huì shuō Hànyǔ ma ?

A: 你妈妈会说汉语吗?

Tā bú huì shuō .

B: 她不会说.

4. cài : 菜 : thức ăn (rau)

什么菜?

中国菜

5. zuò : 做 : làm + ... 菜 : làm món ăn

bú zuò : 不做 : k làm

bú huì zuò : 不会做 : k biết làm

Tā bú huì zuò Zhōngguó cài : 女

6. chī : 吃 : ăn

Wǒ māma chī Yuènán cài : 我妈妈吃

Tā nǚ'ér bù chī Měiguó cài :

7. hěn : 很 : rất

很 + adj

很好 : rất tốt

8. hǎochī : 好吃 : ngon (ăn ngon)

中国菜很好吃.

9. xiě : 写

10. Hànzì : 汉字

11. zì : 字

12. dú : 读 : đọc

bù tú : ɛ đọc : 不读

bù huì tú : ɛ biết đọc : 不会读

13. zěnme : 怎么 : làm cgì đó ntn / bằng cách nào ?

怎么 + V : 怎么写 , 怎么读